

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32609850200000001	NINH THI QUYNH TRANG	女	2009-05-17	019309003443	LE 4.15	
2	H32609850200000002	VU KHANH LINH	女	2006-12-07	008306006433	LE 4.15	
3	H32609850200000003	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-10-05	019305005541	LE 4.15	
4	H32609850200000004	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-02-07	019309006178	LE 4.15	
5	H32609850200000005	HOANG THU HIEN	女	2006-04-15	001306014007	LE 4.15	
6	H32609850200000006	VU THUY TRANG	女	2006-09-24	001306013658	LE 4.15	
7	H32609850200000007	NGUYEN THUY LINH	女	2009-06-07	035309006030	LE 4.15	
8	H32609850200000008	TRINH DO THUAN AN	女	2006-06-03	019306001187	LE 4.15	
9	H32609850200000009	NGUYEN THI LINH	女	2006-01-27	021306008204	LE 4.15	
10	H32609850200000010	NGUYEN THANH PHUONG	女	2006-11-24	034306004475	LE 4.15	
11	H32609850200000011	DAO PHUONG UYEN	女	2010-08-04	030310010705	LE 4.15	
12	H32609850200000012	NGUYEN THI THU HANG	女	2010-06-17	027310009901	LE 4.15	
13	H32609850200000013	BUI HIEU PHUONG	女	2006-11-27	001306011773	LE 4.15	
14	H32609850200000014	CAO THI THUY DUNG	女	2005-06-16	040305011509	LE 4.15	
15	H32609850200000015	VU ANH THU	女	2009-10-19	024309007903	LE 4.15	
16	H32609850200000016	VU THI NGOC ANH	女	2009-01-24	024309006147	LE 4.15	
17	H32609850200000017	NGUYEN MAI LINH	女	2009-06-06	024309015980	LE 4.15	
18	H32609850200000018	NGUYEN THI HONG	女	2009-07-16	024309005516	LE 4.15	
19	H32609850200000019	NGUYEN THI LAM	男	1991-10-01	027191005485	LE 4.15	
20	H32609850200000020	DO THI HUONG	女	1991-03-02	001191013118	LE 4.15	
21	H32609850200000021	TRAN KHANH LINH	女	2005-05-29	035305000577	LE 4.15	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32609850200000022	LE THI PHUONG THAO	女	2005-07-04	040305016258	LE 4.16	
2	H32609850200000023	TRAN THI THUY LINH	女	2005-09-28	036305008508	LE 4.16	
3	H32609850200000024	PHAN THI KIEU OANH	女	2002-01-11	042302007768	LE 4.16	
4	H32609850200000025	BUI THI NGOC ANH	女	2010-04-19	036310005649	LE 4.16	
5	H32609850200000026	BUI PHUONG ANH	女	2005-05-06	017305005058	LE 4.16	
6	H32609850200000027	NGUYEN THUY TRANG	女	2007-08-28	026307005597	LE 4.16	
7	H32609850200000028	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2003-01-23	022303007154	LE 4.16	
8	H32609850200000029	TRAN THI THU HA	女	2010-03-05	025310004431	LE 4.16	
9	H32609850200000030	VU THI MINH PHUONG	女	2006-06-10	037306004924	LE 4.16	
10	H32609850200000031	PHAN THI THANH TUYEN	女	2006-02-05	019306000662	LE 4.16	
11	H32609850200000032	HOANG THANH HA	女	2010-08-03	024310016071	LE 4.16	
12	H32609850200000033	NGUYEN XUAN MAI	女	2006-09-16	008306001258	LE 4.16	
13	H32609850200000034	TRINH NGOC LUYEN	女	2005-06-24	019305000441	LE 4.16	
14	H32609850200000035	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-06-19	031306003238	LE 4.16	
15	H32609850200000036	DUONG KHANH LINH	男	2006-05-20	019206007000	LE 4.16	
16	H32609850200000037	NGO THI NGOC HUYEN	女	1998-08-03	024198009418	LE 4.16	
17	H32609850200000038	NGUYEN THI MINH TUYET	女	2006-03-29	022306011681	LE 4.16	
18	H32609850200000039	PHAN HAI ANH	女	2003-05-30	025303008812	LE 4.16	
19	H32609850200000040	NGUYEN LINH PHUONG	女	2006-10-10	022306007476	LE 4.16	
20	H32609850200000041	NGUYEN ANH TUYET	女	2005-07-04	026305009943	LE 4.16	
21	H32609850200000042	DO THI LOAN	女	2004-12-24	024304014895	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32609850200000043	LE HONG NGOC	女	2006-02-19	019306000660	LE 5.19	
2	H32609850200000044	CHU TUAN KHOA	男	2006-12-10	036206002944	LE 5.19	
3	H32609850200000045	VU THI KIM NGAN	女	2004-07-08	022304006187	LE 5.19	
4	H32609850200000046	NGUYEN DIEU LINH	女	2009-08-19	026309009455	LE 5.19	
5	H32609850200000047	DANG VAN TINH	男	2005-06-17	019205004408	LE 5.19	
6	H32609850200000048	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2005-09-30	038305013124	LE 5.19	
7	H32609850200000049	DUONG THI LUYEN	女	2006-08-26	019306004817	LE 5.19	
8	H32609850200000050	LAM THI THU HA	女	2003-01-11	020303006609	LE 5.19	
9	H32609850200000051	BUI THI HUE	女	2010-04-16	034310010526	LE 5.19	
10	H32609850200000052	PHAM THU THUY	女	2007-10-07	027307007616	LE 5.19	
11	H32609850200000053	LE HOANG THANH THAO	女	2003-06-26	044303002463	LE 5.19	
12	H32609850200000054	DINH PHUONG ANH	女	2003-12-10	037303000454	LE 5.19	
13	H32609850200000055	NGUYEN THANH HANG	女	2006-05-27	001306007862	LE 5.19	
14	H32609850200000056	CHU THI HONG	女	2005-08-07	026305007972	LE 5.19	
15	H32609850200000057	LE THI NGOC MINH	女	2006-01-06	031306010773	LE 5.19	
16	H32609850200000058	NGUYEN THI NGA	女	2009-09-23	024309001620	LE 5.19	
17	H32609850200000059	NGUYEN ANH THU	女	2009-03-19	022309001948	LE 5.19	
18	H32609850200000060	PHAM THI THU HUYEN	女	2006-05-17	019306004491	LE 5.19	
19	H32609850200000061	TA THI MINH TU	女	2005-07-30	026305001422	LE 5.19	
20	H32609850200000062	NGUYEN THI HIEN	女	2003-01-04	040303006540	LE 5.19	
21	H32609850200000063	NGO THUY VAN	女	2004-01-26	038304018608	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32609850200000064	NGUYEN LAN ANH	女	2005-11-12	017305008956	LE4.22	
2	H32609850200000065	NGUYEN MINH HIEU	男	2005-01-07	027205005702	LE4.22	
3	H32609850200000066	TRINH VAN NAM	男	2004-01-25	038204022122	LE4.22	
4	H32609850200000067	NGUYEN THUY DUONG	女	2003-01-11	066303011055	LE4.22	
5	H32609850200000068	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2003-01-23	040303004282	LE4.22	
6	H32609850200000069	VU QUANG THANG	男	2010-08-15	019210002341	LE4.22	
7	H32609850200000070	HOANG THI BICH THUY	女	2003-01-23	031303009158	LE4.22	
8	H32609850200000071	HO THI NGOC ANH	女	2003-06-15	040303013540	LE4.22	
9	H32609850200000072	NGUYEN HAI DANG	男	2005-02-02	019205001368	LE4.22	
10	H32609850200000073	TRAN THI AN ANH	女	2006-08-25	001306051011	LE4.22	
11	H32609850200000074	THUNG THI NHU QUYNH	女	2009-07-18	012309002881	LE4.22	
12	H32609850200000075	CAO MANH DUNG	男	2003-12-25	022203007739	LE4.22	
13	H32609850200000076	LE THI TINH	女	2003-10-01	038303016578	LE4.22	
14	H32609850200000077	NGUYEN THUY TRANG	女	2006-07-22	024306010853	LE4.22	
15	H32609850200000078	TRAN MINH DUC	男	2006-11-12	027206006350	LE4.22	
16	H32609850200000079	HOANG THI PHUONG THAO	女	2002-02-02	020302006849	LE4.22	
17	H32609850200000080	NGUYEN THI KIM THOA	女	2006-01-15	027306010195	LE4.22	
18	H32609850200000081	LUU HOAI NAM	男	2005-11-30	019205010566	LE4.22	
19	H32609850200000082	LE THI THUY LINH	女	2003-08-21	038303024558	LE4.22	
20	H32609850200000083	HA DINH DUC	男	2006-06-15	027206004742	LE4.22	
21	H32609850200000084	DONG THI PHUONG HOA	女	2003-08-03	020303003331	LE4.22	
22	H32609850200000085	PHUNG THI NGOC ANH	女	2003-11-03	040303003602	LE4.22	
23	H32609850200000086	LE VIET HA	女	2004-02-18	025304004115	LE4.22	
24	H32609850200000087	NGUYEN NGOC ANH THU	女	2003-09-19	001303030218	LE4.22	
25	H32609850200000088	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-05-04	022305012346	LE4.22	
26	H32609850200000089	NGUYEN THI LINH CHI	女	2003-11-18	001303026300	LE4.22	
27	H32609850200000090	CHU VIET HUNG	男	2006-10-01	027206010823	LE4.22	
28	H32609850200000091	TRAN THI KIM HONG	女	2005-09-14	019305001979	LE4.22	
29	H32609850200000092	LE THI TUYET	女	2006-11-24	027306011427	LE4.22	
30	H32609850200000093	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2004-07-22	030304015393	LE4.22	
31	H32609850200000094	LE THI THUY TRANG	女	2003-08-24	001303030256	LE4.22	
32	H32609850200000095	TRINH THI THANH THUY	女	2003-09-06	036303013597	LE4.22	
33	H32609850200000096	TONG CONG TU	男	2005-12-04	019205000459	LE4.22	
34	H32609850200000097	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2006-08-28	019306001152	LE4.22	
35	H32609850200000098	TONG THI MAI PHUONG	女	2009-08-11	019309009878	LE4.22	
36	H32609850200000099	NGUYEN DINH HIEN LINH	女	2007-08-22	026307004157	LE4.22	
37	H32609850200000100	NGUYEN HOANG THAO LY	女	2005-04-25	020305007569	LE4.22	
38	H32609850200000101	NGUYEN THI HOA	女	2003-02-28	040303012528	LE4.22	
39	H32609850200000102	PHAM THI HUYEN	女	2003-02-05	038303000331	LE4.22	
40	H32609850200000103	LA PHAM PHUONG MAI	女	2005-11-23	024305001204	LE4.22	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32609850200000104	NGUYEN ANH DUC	男	2003-07-10	030203006636	LR 1.1	
2	H32609850200000105	NGUYEN THANH VINH	男	2004-07-22	022204004516	LR 1.1	
3	H32609850200000106	NGO THI PHUONG THAO	女	2004-10-05	002304000804	LR 1.1	
4	H32609850200000107	LA KHANH AN	男	2003-07-14	001203050925	LR 1.1	
5	H32609850200000108	DINH HOANG ANH	女	2009-08-21	025309000569	LR 1.1	
6	H32609850200000109	NGUYEN NHAT HA	女	2009-11-11	010309005971	LR 1.1	
7	H32609850200000110	DIEM THI LIEU	女	2005-11-27	011305005697	LR 1.1	
8	H32609850200000111	BUI PHAN TRA MI	女	2004 08-03	040304011878	LR 1.1	
9	H32609850200000112	TRAN HA CHI	女	2011-11-13	026311005319	LR 1.1	
10	H32609850200000113	KIEU HUYEN TRANG	女	2010-04-06	025310002188	LR 1.1	
11	H32609850200000114	NGUYEN THI THANH HOAI	女	2006-06-06	001306030026	LR 1.1	
12	H32609850200000115	VO HUY HOANG	男	2004-07-12	019204010636	LR 1.1	
13	H32609850200000116	HOANG THI THAO VI	女	2009-03-14	022309006014	LR 1.1	
14	H32609850200000117	TRINH THI THANH	女	2006-03-05	035306003887	LR 1.1	
15	H32609850200000118	NGUYEN PHUONG LINH	女	2006-09-22	019306006381	LR 1.1	
16	H32609850200000119	NGUYEN TIEN DAT	男	1995-08-10	027095005466	LR 1.1	
17	H32609850200000120	PHAN THI KHANH HUYEN	女	2005-06-16	042305002914	LR 1.1	
18	H32609850200000121	NGUYEN THAO VI	女	2009-11-02	019309002051	LR 1.1	
19	H32609850200000122	VU KHANH TOAN	男	2009-07-26	025209017599	LR 1.1	
20	H32609850200000123	VU ANH TUAN	男	2009-05-10	036209007076	LR 1.1	
21	H32609850200000124	NGUYEN THI NGÀ	女	2004-02-17	019304002870	LR 1.1	
22	H32609850200000125	NGUYEN TRAN NGOC CHAU	女	2004-09-05	001304034265	LR 1.1	
23	H32609850200000126	BUI HA TRANG	女	2013-05-31	025313016133	LR 1.1	
24	H32609850200000127	TRAN NHU NGOC	女	2006-06-09	040306018499	LR 1.1	
25	H32609850200000128	TA PHUONG LINH	女	2006-08-08	010306003568	LR 1.1	
26	H32609850200000129	TA ANH NGUYET	女	2006-01-28	025306008627	LR 1.1	
27	H32609850200000130	DANG THI HONG NHUNG	女	2006-12-19	019306004492	LR 1.1	
28	H32609850200000131	TRINH MAI NGUYET NGÀ	女	2006-09-30	036306010434	LR 1.1	
29	H32609850200000132	BUI THI MINH HANG	女	2009-02-03	031309010288	LR 1.1	
30	H32609850200000133	TA THI HUONG	女	2006-10-19	019306006274	LR 1.1	
31	H32609850200000134	LE THI PHUONG THAO	女	2004-08-13	022304003073	LR 1.1	
32	H32609850200000135	PHAN THI YEN NHI	女	2010-11-06	001310010077	LR 1.1	
33	H32609850200000136	NGUYEN THI VAN ANH	女	2002-12-09	026302005358	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32609850200000137	DO THUY LINH	女	2010-03-17	024310010017	LR 1.2	
2	H32609850200000138	NGUYEN QUACH KHA TU	女	2004-05-17	040304006338	LR 1.2	
3	H32609850200000139	NGUYEN THI THAO	女	2003-05-09	035303004506	LR 1.2	
4	H32609850200000140	HOANG DANG DUONG	男	2009-02-06	019209012093	LR 1.2	
5	H32609850200000141	NGUYEN THI LAN PHUONG	女	2003-11-24	030303009644	LR 1.2	
6	H32609850200000142	NGUYEN THI YEN	女	2006-07-15	019306010765	LR 1.2	
7	H32609850200000143	PHAM THU HIEN	女	2005-01-23	034305000494	LR 1.2	
8	H32609850200000144	TRINH VAN ANH	女	2010-10-29	025310007491	LR 1.2	
9	H32609850200000145	HOANG DUONG NGOC ANH	女	2009-07-19	008309004610	LR 1.2	
10	H32609850200000146	NGUYEN HOANG LAN	女	2010-02-10	025310008771	LR 1.2	
11	H32609850200000147	NGUYEN THI KIEU DIEM	女	1994-02-22	019194010072	LR 1.2	
12	H32609850200000148	PHAM THI THU PHUONG	女	2005-09-23	034305002945	LR 1.2	
13	H32609850200000149	DAO TUAN MINH	男	2004-12-31	036204002338	LR 1.2	
14	H32609850200000150	PHAM THANH XUAN	女	2003-02-22	036303012689	LR 1.2	
15	H32609850200000151	NGUYEN VAN TRUNG	男	2025-08-30	019205009449	LR 1.2	
16	H32609850200000152	LAM THI NGUYET NGÀ	女	2009-07-21	026309006201	LR 1.2	
17	H32609850200000153	ME THI THU	女	2005-12-24	015305005976	LR 1.2	
18	H32609850200000154	TONG KHANH LINH	女	2009-07-30	019309010192	LR 1.2	
19	H32609850200000155	DAO NGOC MAI CHI	女	2003-11-18	025303004808	LR 1.2	
20	H32609850200000156	BAN THI LINH HUONG	女	2005-10-28	019305000916	LR 1.2	
21	H32609850200000157	NGUYEN TRAN QUAN	男	2004-11-25	031204003132	LR 1.2	
22	H32609850200000158	LUU VAN THUONG	男	1994-06-24	026094005288	LR 1.2	
23	H32609850200000159	VAN PHI HIEU	男	2003-10-20	012203000076	LR 1.2	
24	H32609850200000160	NGUYEN THI TRA MY	女	2005-07-08	001305021981	LR 1.2	
25	H32609850200000161	TRAN QUOC BAO	男	2002-07-19	008202001242	LR 1.2	
26	H32609850200000162	NGUYEN KHANH DOAN	女	2004-09-22	034304004933	LR 1.2	
27	H32609850200000163	HOANG KIM HUNG	男	2006-12-14	024206005510	LR 1.2	
28	H32609850200000164	LE VIET DOANH	男	2006-01-30	019206006967	LR 1.2	
29	H32609850200000165	TRAN THI THUY DUONG	女	2004-07-16	026304001198	LR 1.2	
30	H32609850200000166	NGUYEN GIA HAN	女	2013-09-26	025313010194	LR 1.2	
31	H32609850200000167	NGUYEN THUY LINH	女	2004-08-02	038304029787	LR 1.2	
32	H32609850200000168	DO THU THAO	女	2006-03-21	001306030024	LR 1.2	
33	H32609850200000169	CU TUYET MAI	女	2013-09-05	025313008697	LR 1.2	
34	H32609850200000170	VU THI PHUONG HAO	女	2006-01-10	019306007337	LR 1.2	
35	H32609850200000171	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2006-10-14	027306006781	LR 1.2	
36	H32609850200000172	DANG THUY DUONG	女	2009-10-13	019309006089	LR 1.2	
37	H32609850200000173	VU TUAN ANH	男	2003-06-17	024203013709	LR 1.2	
38	H32609850200000174	TRAN THI HA	女	2009-05-24	019309003185	LR 1.2	
39	H32609850200000175	TRAN HUYEN TRANG	女	2005-03-04	019305002672	LR 1.2	
40	H32609850200000176	NGUYEN NGOC LAN	女	2005-01-01	019305006391	LR 1.2	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32609850200000177	QUAN THANH TUNG	男	2005-02-08	019205004624	LR 2.3	
2	H32609850200000178	DO THANH HIEU	男	2009-03-18	019209004820	LR 2.3	
3	H32609850200000179	DUONG MINH NGOC	女	2009-11-19	019309003469	LR 2.3	
4	H32609850200000180	TRAN THI HUONG LINH	女	2007-05-15	019307001819	LR 2.3	
5	H32609850200000181	NGUYEN XUAN DAT	男	2004-10-10	019204001506	LR 2.3	
6	H32609850200000182	NGUYEN THANH VUONG	男	2005-02-16	024205013231	LR 2.3	
7	H32609850200000183	NGUYEN THI HOAI	女	2006-08-29	001306066670	LR 2.3	
8	H32609850200000184	PHAM THI ANH ANH	女	2006-07-23	042306012026	LR 2.3	
9	H32609850200000185	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2005-02-16	001302057696	LR 2.3	
10	H32609850200000186	NGON THI HUYEN	女	2006-12-01	024306012673	LR 2.3	
11	H32609850200000187	NGUYEN THI NGAN AN	女	2006-05-02	019306008799	LR 2.3	
12	H32609850200000188	NGO MAI CHI	女	2006-10-02	015306004586	LR 2.3	
13	H32609850200000189	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2006-11-05	019306010531	LR 2.3	
14	H32609850200000190	VI THI THU HUYEN	女	2005-11-04	038305017917	LR 2.3	
15	H32609850200000191	NGUYEN THI XUAN MAI	女	2005-11-23	001305042971	LR 2.3	
16	H32609850200000192	NGUYEN THI THOA	女	2005-11-20	024305012269	LR 2.3	
17	H32609850200000193	NGUYEN HA MY	女	2010-05-24	024310014670	LR 2.3	
18	H32609850200000194	DUONG VAN TIEN	男	2006-07-06	019206000206	LR 2.3	
19	H32609850200000195	NGUYEN THI ANH	女	2005-08-19	026305008217	LR 2.3	
20	H32609850200000196	DUONG THI HANG	女	2006-03-23	019306006463	LR 2.3	
21	H32609850200000197	NGUYEN MANH TIEN	男	2009-11-07	026209010767	LR 2.3	
22	H32609850200000198	MA THI TOI	女	2004-03-20	020304003969	LR 2.3	
23	H32609850200000199	NGUYEN MAI LINH	女	2005-04-05	038305020706	LR 2.3	
24	H32609850200000200	NGUYEN QUOC ANH	男	2009-10-20	026209012192	LR 2.3	
25	H32609850200000201	PHAM THUY LINH	女	2005-12-21	001305010090	LR 2.3	
26	H32609850200000202	DAO THI THU HA	女	2006-08-12	019306000664	LR 2.3	
27	H32609850200000203	NGUYEN THI HUONG TRA	女	2005-12-04	025305005130	LR 2.3	
28	H32609850200000204	DUONG VIET BAC	男	2004-10-03	015204007972	LR 2.3	
29	H32609850200000205	VU THU HUYEN	女	2006-10-02	030306006159	LR 2.3	
30	H32609850200000206	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2005-10-03	040305023924	LR 2.3	
31	H32609850200000207	NGUYEN THI TRANG	女	2005-12-29	001305044767	LR 2.3	
32	H32609850200000208	TRAN BAO NAM	男	2009-11-28	025209001084	LR 2.3	
33	H32609850200000209	HA MY	女	2010-09-06	015310000040	LR 2.3	
34	H32609850200000210	NGUYEN DOAN KHANH CHI	女	2010-07-10	008310004665	LR 2.3	
35	H32609850200000211	NGUYEN KHANH LY	女	2010-04-22	025310011030	LR 2.3	
36	H32609850200000212	NGUYEN THI AT	女	2005-09-15	040305010154	LR 2.3	
37	H32609850200000213	TRIEU PHUONG THUY	女	2006-10-06	019306010160	LR 2.3	
38	H32609850200000214	TRAN THANH BINH	男	2005-12-06	019205000651	LR 2.3	
39	H32609850200000215	PHAM THI PHUONG THAO	女	2006-02-25	019306009179	LR 2.3	
40	H32609850200000216	DO THI THUY VAN	女	2006-10-27	019306004399	LR 2.3	



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32609850200000217	NGUYEN THI TUYET NHU	女	2009-09-16	025309003184	LR 2.4	
2	H32609850200000218	HA BAO LONG	男	2009-12-24	027209011647	LR 2.4	
3	H32609850200000219	NGUYEN THI TUYEN	女	2000-05-28	024300000857	LR 2.4	
4	H32609850200000220	DO NGOC HIEN	男	2007-11-18	011207005036	LR 2.4	
5	H32609850200000221	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2010 09 13	025210015865	LR 2.4	
6	H32609850200000222	HOANG THI THU TRANG	女	2009-12-08	035309009535	LR 2.4	
7	H32609850200000223	NGUYEN HA PHUONG	女	2009-11-19	027309011003	LR 2.4	
8	H32609850200000224	NGO THI KHANH LINH	女	2006-11-13	031306006446	LR 2.4	
9	H32609850200000225	TRAN THI BAO AN	女	2006-05-29	015306002234	LR 2.4	
10	H32609850200000226	LUYEN THUY DUNG	女	2006-03-09	038306015624	LR 2.4	
11	H32609850200000227	CHU DINH NAM	男	2005-07-07	040205024760	LR 2.4	
12	H32609850200000228	TRAN TRUNG NGHIA	男	2010-06-24	022210003802	LR 2.4	
13	H32609850200000229	DANG MINH NGOC	女	2009-10-23	026309013039	LR 2.4	
14	H32609850200000230	NGUYEN THUY LINH	女	2009-10-17	026309009012	LR 2.4	
15	H32609850200000231	HOANG THI THU HA	女	2006-03-03	024306005254	LR 2.4	
16	H32609850200000232	NGUYEN KIM CHI	女	2005-08-18	001305034351	LR 2.4	
17	H32609850200000233	DO THE VINH	男	2009-03-21	025209003562	LR 2.4	
18	H32609850200000234	BUI NGOC ANH	女	2005-06-14	019305005926	LR 2.4	
19	H32609850200000235	LUU HUYEN TRANG	女	2006-06-14	024306004005	LR 2.4	
20	H32609850200000236	DONG THI MAI	女	2004-11-26	038304017221	LR 2.4	
21	H32609850200000237	DO THI NGOC ANH	女	2005-02-26	036305014896	LR 2.4	
22	H32609850200000238	PHAM THI KIM CHI	女	2006-11-15	025306007975	LR 2.4	
23	H32609850200000239	TRAN THI KIM ANH	女	2006-11-10	001306069825	LR 2.4	
24	H32609850200000240	NGUYEN THI LAN ANH	女	2005-09-24	001305970181	LR 2.4	
25	H32609850200000241	LUONG HOANG DUONG	女	2009-01-27	022209003011	LR 2.4	
26	H32609850200000242	LAI THI THAO	女	2009-05-29	022309004385	LR 2.4	
27	H32609850200000243	DANG THI HUYEN	女	2005-05-27	034305005368	LR 2.4	
28	H32609850200000244	DO THUONG HUYEN	女	2004-08-09	026304001955	LR 2.4	
29	H32609850200000245	BUI PHUONG HOA	女	2004-11-02	019304002282	LR 2.4	
30	H32609850200000246	MA THI BICH CHAM	女	2009-10-24	0913309005910	LR 2.4	
31	H32609850200000247	NGUYEN THI THU THAO	女	2006-06-04	019306000932	LR 2.4	
32	H32609850200000248	NGUYEN NGOC MAI	女	2006-07-02	019306000950	LR 2.4	
33	H32609850200000249	NGUYEN PHUNG NGOC LINH	女	2004-01-28	001304048016	LR 2.4	
34	H32609850200000250	NGUYEN HOAI NGOC	女	2005-09-11	019305002367	LR 2.4	
35	H32609850200000251	TRAN NGUYEN THUY DUONG	女	2009-10-07	001309059996	LR 2.4	
36	H32609850200000252	NGUYEN THUY DUONG	女	2009-01-27	026309003292	LR 2.4	
37	H32609850200000253	LE THI TINH	女	2006-10-16	038306007448	LR 2.4	
38	H32609850200000254	PHAM THU HA	女	2008-10-07	019308009730	LR 2.4	
39	H32609850200000255	NGUYEN LAN HUONG	女	1997-10-10	036197016510	LR 2.4	
40	H32609850200000256	LUU THI MINH PHUONG	女	2006-10-01	033306004285	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32609850200000257	TRIEU THI SINH CHUC	女	2005-05-19	019305011533	LR 2.5	
2	H32609850200000258	NGUYEN DAO KHANH TRANG	女	2004-06-03	027304001937	LR 2.5	
3	H32609850200000259	NGUYEN THI HIEN	女	2005-09-20	001305034941	LR 2.5	
4	H32609850200000260	NGUYEN THI QUYNH CHI	女	2009-04-22	022309002047	LR 2.5	
5	H32609850200000261	DUONG THAO VY	女	2006-03-06	019306007514	LR 2.5	
6	H32609850200000262	LE THI QUYNH	女	2005-10-21	038305020656	LR 2.5	
7	H32609850200000263	HOANG THI QUYNH CHI	女	2005-04-17	040305006964	LR 2.5	
8	H32609850200000264	CAN THI ANH THU	女	2005-01-30	001305043753	LR 2.5	
9	H32609850200000265	DUONG THI THU HUYEN	女	2005-10-06	019305002638	LR 2.5	
10	H32609850200000266	PHO DUC TRUNG	男	2006-05-17	019206007873	LR 2.5	
11	H32609850200000267	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2004-10-07	027304004066	LR 2.5	
12	H32609850200000268	PHAM THI HOA	女	2005-08-16	040305019130	LR 2.5	
13	H32609850200000269	NGUYEN THI TRINH	女	2010-04-24	025310010023	LR 2.5	
14	H32609850200000270	TRAN HOANG DUC	男	2005-02-18	001205058053	LR 2.5	
15	H32609850200000271	NGUYEN THI HAI CHIEU	女	2003-10-06	024303010788	LR 2.5	
16	H32609850200000272	TRUONG HA MY	女	2006-06-11	008306005846	LR 2.5	
17	H32609850200000273	LE THI THOA	女	2007-07-24	008307006994	LR 2.5	
18	H32609850200000274	TRAN THI DUYEN	女	1998-09-01	040198005259	LR 2.5	
19	H32609850200000275	VU NHA UYEN	女	2013-10-22	025313017044	LR 2.5	
20	H32609850200000276	NGUYEN PHAN KIM NGAN	女	2009-05-18	008309009070	LR 2.5	
21	H32609850200000277	PHAN HA LY	女	2009-04-23	008309003525	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32609850200000278	NGUYEN VAN THANH	男	2005-07-15	030205002018	LR 2.6	
2	H32609850200000279	TRINH THI PHUONG THAO	女	2010-03-18	038310003709	LR 2.6	
3	H32609850200000280	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2010-08-14	025310003552	LR 2.6	
4	H32609850200000281	PHAN NHAT QUYNH NHI	女	2009-12-29	001309017321	LR 2.6	
5	H32609850200000282	LUONG HUYEN TRANG	女	2010-03-06	025310010824	LR 2.6	
6	H32609850200000283	NGUYEN MAI HUONG	女	2010-01-26	025310003157	LR 2.6	
7	H32609850200000284	NGUYEN THI MINH THU	女	2003-03-19	025303005272	LR 2.6	
8	H32609850200000285	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2006-03-09	026306009930	LR 2.6	
9	H32609850200000286	NGUYEN PHUONG THAO	女	2010-06-26	023510010221	LR 2.6	
10	H32609850200000287	VU THI THAO	女	1993-06-21	034193000153	LR 2.6	
11	H32609850200000288	TRAN PHUONG LINH	女	2007-10-25	027307009998	LR 2.6	
12	H32609850200000289	NGUYEN THUY LINH	女	2005-03-17	001305036790	LR 2.6	
13	H32609850200000290	PHAM TRA GIANG	女	2009-05-27	037309001812	LR 2.6	
14	H32609850200000291	PHAM NGOC HOAI	女	2004-01-03	019304000204	LR 2.6	
15	H32609850200000292	TRAN NGUYEN THU TRANG	女	2005-08-13	026305000509	LR 2.6	
16	H32609850200000293	DANG THI HONG OANH	女	2007-01-16	008307000015	LR 2.6	
17	H32609850200000294	PHAM NGOC HA CHAU	女	2005-07-15	017305005263	LR 2.6	
18	H32609850200000295	DUONG NGOC DIEP	女	2005-03-25	020305005690	LR 2.6	
19	H32609850200000296	NGUYEN PHUONG THAO	女	2010-06-16	025310003581	LR 2.6	
20	H32609850200000297	TRAN HOANG PHUONG NHI	女	2012-02-09	026312002145	LR 2.6	
21	H32609850200000298	NGUYEN TUNG SON	男	2006-04-26	019206000433	LR 2.6	
22	H32609850200000299	TRAN MY Y	女	2009-04-13	027309006987	LR 2.6	
23	H32609850200000300	NGUYEN MINH DUC	男	2007-11-13	027207007772	LR 2.6	
24	H32609850200000301	PHAN THI THAO NHI	女	2009-10-01	022309005934	LR 2.6	
25	H32609850200000302	PHAM THI TRA MY	女	2012-07-25	025312016614	LR 2.6	
26	H32609850200000303	NGUYEN TIEN CUONG	男	2010-11-06	025210001826	LR 2.6	
27	H32609850200000304	BUI HOA MY	女	1996-04-15	030196014368	LR 2.6	
28	H32609850200000305	NGUYEN GIA NGOC MAI	女	2013-01-28	026313004079	LR 2.6	
29	H32609850200000306	TRIEU THANH TRUC	女	2005-04-19	019305006634	LR 2.6	
30	H32609850200000307	PHAM QUOC HUNG	男	2003-08-31	030203011623	LR 2.6	
31	H32609850200000308	MA THI PHUONG ANH	女	2005-08-01	006305000182	LR 2.6	
32	H32609850200000309	NGUYEN THI HUE	女	2005-04-15	019305009989	LR 2.6	
33	H32609850200000310	NGUYEN THI NGOC KHANH	女	2005-08-10	037305005117	LR 2.6	
34	H32609850200000311	TRAN THI TRANG	女	2009-10-29	022309011306	LR 2.6	
35	H32609850200000312	PHAM MINH TRANG	女	2005-06-12	034305006521	LR 2.6	
36	H32609850200000313	HOANG THI TUYET NHUNG	女	2005-06-01	026305003970	LR 2.6	
37	H32609850200000314	NGUYEN NGOC HUONG GIANG	女	2007-05-19	001307042940	LR 2.6	
38	H32609850200000315	THAM KHANH LY	女	2005-09-02	019305005753	LR 2.6	
39	H32609850200000316	LEO QUYNH NA	女	2009-11-10	022309011907	LR 2.6	
40	H32609850200000317	BUI HUYEN TRANG	女	2005-02-19	026305010539	LR 2.6	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32609850200000318	NGUYEN THI BICH THUY	女	2009-08-16	027309002452	LR 3.10	
2	H32609850200000319	NGO THI HAI THANH	女	2004-04-21	027304002353	LR 3.10	
3	H32609850200000320	NGUYEN BAO CHI	女	2009-08-22	026309000635	LR 3.10	
4	H32609850200000321	NGUYEN THANH HOA	女	2009-10-02	024309006123	LR 3.10	
5	H32609850200000322	VU THU NGAN	女	2009-02-05	024309001702	LR 3.10	
6	H32609850200000323	DAO ANH DUONG	女	2009-12-06	027309003876	LR 3.10	
7	H32609850200000324	LE DAO KIM ANH	女	2009-03-03	027309000543	LR 3.10	
8	H32609850200000325	DUONG THI THANH HA	女	2009-07-28	027309006269	LR 3.10	
9	H32609850200000326	MA DOAN DUONG	男	2000-03-29	008200006269	LR 3.10	
10	H32609850200000327	HOANG VAN THI	男	2007-10-05	031207013649	LR 3.10	
11	H32609850200000328	TRUONG BICH DIEP	女	2006-10-28	004306003680	LR 3.10	
12	H32609850200000329	DINH THI THUONG	女	2005-10-19	035305008908	LR 3.10	
13	H32609850200000330	HA VAN HOA	男	2004-11-05	024204002351	LR 3.10	
14	H32609850200000331	TRINH MINH CHAU	女	2006-12-01	027306006666	LR 3.10	
15	H32609850200000332	VU THUY LINH	女	2006-07-20	030306010531	LR 3.10	
16	H32609850200000333	LUU THANH QUAN	男	2004-08-08	038204026921	LR 3.10	
17	H32609850200000334	TRAN THI MY DUYEN	女	2003-11-23	022303004708	LR 3.10	
18	H32609850200000335	NGUYEN PHUONG OANH	女	2005-03-09	001305970143	LR 3.10	
19	H32609850200000336	PHAM HAI DANG	男	2006-02-07	036206025545	LR 3.10	
20	H32609850200000337	NGUYEN THI THU	女	2003-01-21	001303018402	LR 3.10	
21	H32609850200000338	HA VAN TRUNG	男	2005-04-04	038205017386	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32609850200000339	NGUYEN PHUONG CHI	女	2003-01-12	036303007783	LR 3.9	
2	H32609850200000340	TRAN THI THUY TRANG	女	2005-09-08	004305000399	LR 3.9	
3	H32609850200000341	NGUYEN YEN NHI	女	2005-03-10	040305012389	LR 3.9	
4	H32609850200000342	TRAN XUAN THINH	男	1995-10-15	036095019006	LR 3.9	
5	H32609850200000343	TO YEN NHI	女	2004-10-26	031304004183	LR 3.9	
6	H32609850200000344	NGUYEN DINH HIEU	男	2006-02-10	034206009147	LR 3.9	
7	H32609850200000345	NGUYEN BACH DUONG	女	2004-12-09	015304008651	LR 3.9	
8	H32609850200000346	MAI THI VAN	女	2009-10-27	024309003975	LR 3.9	
9	H32609850200000347	NGUYEN HIEN ANH	女	2007-10-22	020307003149	LR 3.9	
10	H32609850200000348	PHUNG THE HIEP	男	2005-12-23	024205009403	LR 3.9	
11	H32609850200000349	LY THU DIEU	女	2004-02-18	004304000490	LR 3.9	
12	H32609850200000350	PHAM HOAI THUONG	女	2005-06-12	017305003882	LR 3.9	
13	H32609850200000351	NGUYEN DUY KHANH	男	2006-02-03	038206026599	LR 3.9	
14	H32609850200000352	CU THI KHANH LINH	女	2005-04-04	038305000276	LR 3.9	
15	H32609850200000353	BUI THI KHANH LINH	女	2005-01-06	040305019140	LR 3.9	
16	H32609850200000354	NGUYEN VAN DAI	男	1998-02-16	038098021218	LR 3.9	
17	H32609850200000355	NGUYEN MANH SON	男	2005-08-27	006205000670	LR 3.9	
18	H32609850200000356	LUONG THANH BANG	女	2009-07-04	024309009772	LR 3.9	
19	H32609850200000357	DINH THI THU PHUONG	女	2009-11-22	024309011772	LR 3.9	
20	H32609850200000358	LE HAI ANH	女	2006-02-05	019306010948	LR 3.9	
21	H32609850200000359	NGUYEN DUC CHUNG	男	2006-09-16	019206001789	LR 3.9	